

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. 1579/2021/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021  
Ha Noi, 07 Dec 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock  
Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUSSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Lê Thị Lệ Hằng
- Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 11/2021

Monthly Report on investment October 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 07/12/2021 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 07 Dec 2021 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

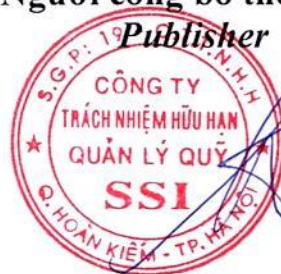
Báo cáo hoạt động đầu tư tháng

11.2021 Quỹ ETF SSLIAM VNX50

Monthly Report on investment

November 2021 of SSLIAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin *ue*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 12 năm 2021  
01 Dec 2021

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>	-	-	
1.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	409,442,235	29,176,872,226	120.01%
	Tiền, tương đương tiền	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	409,442,235	29,176,872,226	120.01%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	310,441,113,900	301,860,964,700	162.77%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	309,131,969,700	301,563,232,100	162.08%
	Quyền mua Rights	2205.2	1,309,144,200	297,732,600	
1.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206	-	-	
1.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	17,579,600	16,800,000	18.07%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	17,579,600	16,800,000	18.07%
1.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208	-	-	
1.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
1.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	-	-	
1.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211	-	-	
1.9	Các tài sản khác Other assets	2212	2,547,872	5,013,632	100.27%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	2,547,872	5,013,632	100.27%
1.10	<b>Tổng tài sản Total Assets</b>	<b>2213</b>	<b>310,870,683,607</b>	<b>331,059,650,558</b>	<b>162.62%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2214</b>	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2216	-	27,786,280,000	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	-	27,786,280,000	



*a*

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	377,668,891	375,355,024	109.73%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	-	38,128,315	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	164,160,010	162,625,476	166.60%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,562,367	28,320,439	100.24%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,562,367	5,541,811	101.13%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	-	2,778,628	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	40,000,000	20,000,000	133.33%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	59,734,336	53,670,766	107.68%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2217.13	60,712,178	50,610,028	56.64%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	5,000,000	5,000,000	79.22%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	27,856,089	22,805,014	86.70%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	27,856,089	22,805,014	86.70%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6	-	-	
II.4	<b>Tổng nợ Total liabilities</b>	<b>2218</b>	<b>377,668,891</b>	<b>28,161,635,024</b>	<b>109.73%</b>
	<b>Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)</b>	<b>2219</b>	<b>310,493,014,716</b>	<b>302,898,015,534</b>	<b>162.71%</b>
	<b>Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates</b>	<b>2220</b>	<b>13,500,000.00</b>	<b>13,500,000.00</b>	<b>100.00%</b>

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	22,999.48	22,436.89	162.71%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lệ Hằng*



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2021 /Nov 2021

**Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Quỹ ETF SSIAM VNX50**  
SSIAM VNX50 ETF  
Ngày 01 tháng 12 năm 2021  
01 Dec 2021

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income</b>	<b>2220</b>	<b>119,383,676</b>	<b>122,701</b>	<b>1,875,305,556</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	118,509,350	-	1,872,501,350
3	Lãi được nhận Interest income	2222	874,326	122,701	2,804,206
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>254,483,694</b>	<b>333,718,870</b>	<b>2,717,757,091</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	164,160,010	162,625,476	1,596,020,521
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	27,317,129	32,612,249	309,306,911
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	220,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	100,000	5,643,006	12,663,029
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,562,367	5,541,811	60,627,793
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,654,762	1,427,432	16,016,089
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	33,202,150	33,107,716	354,700,710
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	181,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	60,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	2227.3	5,051,075	5,003,858	50,300,355
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	5,051,075	5,003,858	50,300,355
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	1,100,000	1,100,000	12,100,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	6,063,570	6,265,689	59,734,836

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	20,000,000	20,000,000	190,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	20,000,000	20,000,000	190,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	4,186,010
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.3	-	-	4,186,010
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense &amp; travelling expense</i>	2230.4	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	1,275,075	76,559,788	167,488,686
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	1,275,075	76,559,788	167,488,686
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	2,465,760	2,547,952	36,319,917
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.3	-	-	367,789
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE</i> <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	2,465,760	2,547,952	32,452,128
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	-	-	3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	-	-	-
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)</b> <b>Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>	2233	<b>(135,100,018)</b>	<b>(333,596,169)</b>	<b>(842,451,535)</b>
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>7,730,099,200</b>	<b>16,179,726,402</b>	<b>101,034,075,950</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	-	6,244,826,171	15,217,474,143
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1	-	6,244,826,171	15,217,474,143
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	7,730,099,200	9,934,900,231	85,816,601,807
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)	2237	7,594,999,182	15,846,130,233	100,191,624,415
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	302,898,015,534	287,051,885,301	210,301,390,301
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	7,594,999,182	15,846,130,233	100,191,624,415
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	7,594,999,182	15,846,130,233	100,191,624,415
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	310,493,014,716	302,898,015,534	310,493,014,716
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lê Hằng







**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 12 năm 2021  
01 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
II	<b>CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES</b>	2246				
1	ACB	2246.1	378,080	33,300.0	12,590,064,000	4.05%
2	APH	2246.2	20,900	39,700.0	829,730,000	0.27%
3	BVH	2246.3	13,500	61,000.0	823,500,000	0.26%
4	CTG	2246.4	118,707	33,550.0	3,982,619,850	1.28%
5	DGC	2246.5	13,700	163,400.0	2,238,580,000	0.72%
6	FPT	2246.6	126,976	97,100.0	12,329,369,600	3.97%
7	GEX	2246.7	91,083	44,900.0	4,089,626,700	1.32%
8	GMD	2246.8	39,700	49,800.0	1,977,060,000	0.64%
9	HCM	2246.9	21,606	49,000.0	1,058,694,000	0.34%
10	HDB	2246.10	229,530	30,500.0	7,000,665,000	2.25%
11	HPG	2246.11	404,980	48,950.0	19,823,771,000	6.38%
12	HSG	2246.12	64,994	39,550.0	2,570,512,700	0.83%
13	IDC	2246.13	37,000	78,000.0	2,886,000,000	0.93%
14	KBC	2246.14	58,000	50,000.0	2,900,000,000	0.93%
15	KDC	2246.15	24,860	58,200.0	1,446,852,000	0.47%
16	KDH	2246.16	68,830	46,450.0	3,197,153,500	1.03%
17	LPB	2246.17	164,600	22,400.0	3,687,040,000	1.19%
18	MBB	2246.18	342,102	29,000.0	9,920,958,000	3.19%
19	MSB	2246.19	198,600	26,000.0	5,163,600,000	1.66%
20	MSN	2246.20	77,500	149,200.0	11,563,000,000	3.72%
21	MWG	2246.21	76,309	138,900.0	10,599,320,100	3.41%
22	NLG	2246.22	31,392	55,800.0	1,751,673,600	0.56%
23	NVL	2246.23	84,858	110,000.0	9,334,380,000	3.00%
24	OCB	2246.24	121,500	27,900.0	3,389,850,000	1.09%
25	PDR	2246.25	32,013	93,600.0	2,996,416,800	0.96%
26	PHR	2246.26	13,500	73,900.0	997,650,000	0.32%
27	PLX	2246.27	20,900	54,100.0	1,130,690,000	0.36%
28	PNJ	2246.28	29,906	97,900.0	2,927,797,400	0.94%
29	POW	2246.29	77,100	13,500.0	1,040,850,000	0.33%
30	PVD	2246.30	34,708	27,200.0	944,057,600	0.30%
31	PVS	2246.31	39,300	25,400.0	998,220,000	0.32%
32	SBT	2246.32	41,009	24,500.0	1,004,720,500	0.32%
33	SHB	2246.33	315,190	23,500.0	7,406,965,000	2.38%
34	SSB	2246.34	169,700	39,600.0	6,720,120,000	2.16%
35	SSI	2246.35	105,158	55,900.0	5,878,332,200	1.89%
36	STB	2246.36	294,800	28,900.0	8,519,720,000	2.74%
37	TCB	2246.37	375,000	51,800.0	19,425,000,000	6.25%
38	TCH	2246.38	66,195	24,350.0	1,611,848,250	0.52%
39	THD	2246.39	43,200	252,400.0	10,903,680,000	3.51%
40	TPB	2246.40	115,300	45,100.0	5,200,030,000	1.67%
41	VCB	2246.41	67,200	98,900.0	6,646,080,000	2.14%
42	VCG	2246.42	43	50,500.0	2,171,500	0.00%
43	VCI	2246.43	37,200	79,800.0	2,968,560,000	0.95%
44	VHC	2246.44	13,500	61,200.0	826,200,000	0.27%
45	VHM	2246.45	214,450	84,600.0	18,142,470,000	5.84%
46	VIB	2246.46	112,700	42,200.0	4,755,940,000	1.53%
47	VIC	2246.47	219,245	105,000.0	23,020,725,000	7.41%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
48	VJC	2246.48	44,606	122,500.0	5,464,235,000	1.76%
49	VNM	2246.49	137,600	87,600.0	12,053,760,000	3.88%
50	VPB	2246.50	475,686	37,700.0	17,933,362,200	5.77%
51	VRE	2246.51	149,609	29,800.0	4,458,348,200	1.43%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>6,054,125</b>	-	<b>309,131,969,700</b>	<b>99.44%</b>
<b>III</b>	<b>CÓ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>	-	-	-	
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>6,054,125</b>	-	<b>309,131,969,700</b>	<b>99.44%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>	-	-	-	0.00%
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	309,846	-	1,309,144,200	0.42%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>	<b>309,846</b>	-	<b>1,309,144,200</b>	<b>0.42%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>6,363,971</b>	-	<b>310,441,113,900</b>	<b>99.86%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>	-	-	-	0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	17,579,600	0.01%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-	-	2,547,872	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3	-	-	-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>	-	-	<b>20,127,472</b>	<b>0.01%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>	-	-	-	0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	<b>2259</b>	-	-	<b>409,442,235</b>	0.13%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1	-	-	409,442,235	0.13%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2	-	-	-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3	-	-	-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260	-	-	-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261	-	-	-	
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>	-	-	<b>409,442,235</b>	<b>0.13%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>6,363,971</b>	-	<b>310,870,683,607</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lệ Hằng



**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Tên Quỹ:  
Fund name:

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 12 năm 2021  
01 Dec 2021

**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lê Hằng



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Tên Quỹ:  
Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.11%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.13%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.02%	0.03%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.08%	0.08%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.99%	1.36%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	1.66%	115.76%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	13,500,000.00	13,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	0.00	0.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	0.00	0.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	0.00
	Giá trị vốn thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	13,500,000.00	13,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	20.37%	20.37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	80.14%	79.40%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	63.7656%	63.6944%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	22,999.48	22,436.89
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	23,500.00	22,590.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	415	422

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
**Nguyễn Mạnh Cường**  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lê Thị Lê Hằng**



**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**  
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 12 năm 2021  
01 Dec 2021

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lê Hằng

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF  
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Tên Quỹ:  
Fund name:

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 12 năm 2021  
01 Dec 2021

**II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET OF FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT**

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lê Hằng



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF  
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

Tháng 11 năm 2021 / Nov 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Tên Quỹ:  
Fund name:

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 12 năm 2021  
01 Dec 2021

**III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

TT NO	Chi tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ (Unrealised Gain / (Loss) due to market price)					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lê Hằng





**Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF  
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ  
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

**Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited

**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

**Tên Quỹ:**  
Fund name:

**Quỹ ETF SSIAM VNX50**  
SSIAM VNX50 ETF

**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 12 năm 2021.  
01 Dec 2021

**IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lệ Hằng



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập  
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 11 năm 2021 / Nov 2021

- Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**  
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Quỹ ETF SSIAM VNX50**  
SSIAM VNX50 ETF  
Ngày 01 tháng 12 năm 2021  
01 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
<b>I.</b>	<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>	<b>7,849,482,876</b>	<b>102,909,381,506</b>	<b>14,526,390,548</b>	<b>21,435,025,757</b>
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	118,509,350	1,872,501,350	97,287,615	1,652,708,479
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	874,326	2,804,206	262,733	1,674,928
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon		-	-	-	-
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	-	15,217,474,143	409,600,448	(679,373,554)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		-	15,217,474,143	409,600,448	(577,317,594)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		-	-	-	(102,055,960)
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	-	-	-
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	7,730,099,200	85,816,601,807	14,019,239,752	20,460,015,904
1.6	Doanh thu khác Other income	06	-	-	-	-
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07	-	-	-	-
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08	-	-	-	-
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>	<b>1,275,075</b>	<b>167,488,686</b>	<b>18,420,636</b>	<b>52,623,191</b>
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	1,275,075	167,488,686	18,420,636	52,623,191
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	1,275,075	167,488,686	18,420,636	52,623,191
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2	-	-	-	-
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	-	-	-	-
<b>III.</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>	<b>253,208,619</b>	<b>2,550,268,405</b>	<b>183,696,559</b>	<b>1,909,867,531</b>
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	164,160,010	1,596,020,521	98,532,857	983,202,080
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	21,754,762	248,679,118	22,816,784	232,149,804
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	220,000,000	20,000,000	212,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	100,000	12,663,029	1,363,716	3,830,232
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3	-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,654,762	16,016,089	1,453,068	16,319,572
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,562,367	60,627,793	5,500,000	58,300,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	181,500,000	16,500,000	174,900,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	60,500,000	5,500,000	60,500,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	11,202,150	112,700,710	9,296,720	100,330,040
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	-	4,186,010	-	4,523,907
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	6,063,570	59,734,336	4,381,260	55,472,696
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	22,465,760	226,319,917	21,168,938	240,489,004
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1	-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	-	-	-	1,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	-	367,789	21,398	606,527
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4	-	-	-	-
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	20,000,000	190,000,000	15,000,000	165,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	-	-	3,278,700	36,612,150
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	2,465,760	32,452,128	2,868,840	33,770,327
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	-	3,500,000	-	3,500,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11	-	-	-	-
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	7,594,999,182	100,191,624,415	14,324,273,353	19,472,535,035
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	7,594,999,182	100,191,624,415	14,324,273,353	19,472,535,035
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(135,100,018)	14,375,022,608	305,033,601	(987,480,869)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	7,730,099,200	85,816,601,807	14,019,239,752	20,460,015,904
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	7,594,999,182	100,191,624,415	14,324,273,353	19,472,535,035

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Đỗ Thủy Hằng*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Mai Huyền Ngọc*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính  
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

- |    |  |   |
|----|--|---|
| 1. | <b>Tên công ty quản lý quỹ:</b><br>Management Fund Company name: | <b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b><br>SSI Asset Management Company Limited   |
| 2. | <b>Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                                    | <b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b><br>SSIAM VNX50 ETF   |
| 4. | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                      | Ngày 01 tháng 12 năm 2021<br>01 Dec 2021  |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
<b>I.</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>			-	-
<b>1.</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>409,442,235</b>	<b>29,176,872,226</b>
	<i>Trong đó: In which:</i>			-	-
<b>1.1</b>	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation</i>	<b>111</b>		409,442,235	29,176,872,226
<b>2.</b>	<b>Các khoản đầu tư thuần Investments</b>	<b>120</b>		<b>310,441,113,900</b>	<b>301,860,964,700</b>
<b>2.1</b>	<b>Các khoản đầu tư Investments</b>	<b>121</b>		310,441,113,900	301,860,964,700
	<i>Cổ phiếu Shares</i>	<b>121.1</b>		309,131,969,700	301,563,232,100
	<i>Trái phiếu Bonds</i>	<b>121.2</b>		-	-
	<i>Quyền mua Rights</i>	<b>121.3</b>		1,309,144,200	297,732,600
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months</i>	<b>121.4</b>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate</i>	<b>121.5</b>		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	<b>121.6</b>		-	-
<b>2.2</b>	<i>Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	<b>122</b>		-	-
<b>3.</b>	<b>Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>20,127,472</b>	<b>21,813,632</b>
<b>3.1</b>	<b>Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled</b>	<b>131</b>		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<b>132</b>		-	-
<b>3.2</b>	<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables</b>	<b>133</b>		<b>17,579,600</b>	<b>16,800,000</b>
<b>3.2.1</b>	<b>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables</b>	<b>134</b>		-	-



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		17,579,600	16,800,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		17,579,600	16,800,000
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		2,547,872	5,013,632
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1		-	-
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		2,547,872	5,013,632
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4		-	-
3.4	<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</i> <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>310,870,683,607</b>	<b>331,059,650,558</b>
II.	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	27,786,280,000
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2		-	-
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		99,734,336	111,799,081
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		-	38,128,315
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		59,734,336	53,670,766
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		40,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense &amp; travelling expense</i>	316.5		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6		-	-
7	<b>Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable</b>	317		-	-
8	<b>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable</b>	318		-	-
9	<b>Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable</b>	319		217,222,377	212,945,915
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		164,160,010	162,625,476
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		20,000,000	22,778,628
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		-	2,778,628
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		5,562,367	5,541,811
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	5,500,000
10	<b>Phải trả, phải nộp khác Other payables</b>	320		60,712,178	50,610,028
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2		-	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3		27,856,089	22,805,014
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		27,856,089	22,805,014
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		5,000,000	5,000,000
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.6		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	300		377,668,891	28,161,635,024
III.	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	400		310,493,014,716	302,898,015,534
1.	<b>Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital</b>	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		157,000,000,000	157,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
2.	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium</b>	414		11,132,377,790.00	11,132,377,790
3.	<b>Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings</b>	420		164,360,636,926	156,765,637,744

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		22,999.48	22,436.89
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,500,000.00	13,500,000.00

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Đỗ Thúy Hằng*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Mai Huyền Ngọc*

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Mai Huyền Ngọc*

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lê Thị Lệ Hằng*



**Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ**  
**Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 11 năm 2021 /Nov 2021

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b> SSIAM VNX50 ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	Ngày 01 tháng 12 năm 2021 01 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021
<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b>			
<b>SSIAM VNX50 ETF</b>			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	<b>302,898,015,534</b>	<b>287,051,885,301</b>
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	<b>7,594,999,182</b>	<b>15,846,130,233</b>
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	7,594,999,182	15,846,130,233
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	<b>310,493,014,716</b>	<b>302,898,015,534</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Đỗ Thuý Hằng*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Mai Huyền Ngọc*



*Lê Thị Lê Hằng*





Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư  
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b> SSIAM VNX50 ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	Ngày 01 tháng 12 năm 2021 01 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed equity</b>	<b>6,054,125</b>		<b>309,131,969,700</b>	<b>96.55%</b>
1	ACB	378,080	33,300	12,590,064,000	4.05%
2	APH	20,900	39,700	829,730,000	0.27%
3	BVH	13,500	61,000	823,500,000	0.26%
4	CTG	118,707	33,550	3,982,619,850	1.28%
5	DGC	13,700	163,400	2,238,580,000	0.72%
6	FPT	126,976	97,100	12,329,369,600	3.97%
7	GEX	91,083	44,900	4,089,626,700	1.32%
8	GMD	39,700	49,800	1,977,060,000	0.64%
9	HCM	21,606	49,000	1,058,694,000	0.34%
10	HDB	229,530	30,500	7,000,665,000	2.25%
11	HPG	404,980	48,950	19,823,771,000	6.38%
12	HSG	64,994	39,550	2,570,512,700	0.83%
13	IDC	37,000	78,000	2,886,000,000	0.93%
14	KBC	58,000	50,000	2,900,000,000	0.93%
15	KDC	24,860	58,200	1,446,852,000	0.47%
16	KDH	68,830	46,450	3,197,153,500	1.03%
17	LPB	164,600	22,400	3,687,040,000	1.19%
18	MBB	342,102	29,000	9,920,958,000	3.19%
19	MSB	198,600	26,000	5,163,600,000	1.66%
20	MSN	77,500	149,200	11,563,000,000	3.72%
21	MWG	76,309	138,900	10,599,320,100	3.41%
22	NLG	31,392	55,800	1,751,673,600	0.56%
23	NVL	84,858	110,000	9,334,380,000	3.00%
24	OCB	121,500	27,900	3,389,850,000	1.09%
25	PDR	32,013	93,600	2,996,416,800	0.96%
26	PHR	13,500	73,900	997,650,000	0.32%
27	PLX	20,900	54,100	1,130,690,000	0.36%
28	PNJ	29,906	97,900	2,927,797,400	0.94%
29	POW	77,100	13,500	1,040,850,000	0.33%
30	PVD	34,708	27,200	944,057,600	0.30%
31	PVS	39,300	25,400	998,220,000	0.32%
32	SBT	41,009	24,500	1,004,720,500	0.32%
33	SHB	315,190	23,500	7,406,965,000	2.38%
34	SSB	169,700	39,600	6,720,120,000	2.16%
35	SSI	105,158	55,900	5,878,332,200	1.89%
36	STB	294,800	28,900	8,519,720,000	2.74%
37	TCB	375,000	51,800	19,425,000,000	6.25%
38	TCH	66,195	24,350	1,611,848,250	0.52%
39	THD	43,200	252,400	10,903,680,000	3.51%
40	TPB	115,300	45,100	5,200,030,000	1.67%



STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	VCB	67,200	98,900	6,646,080,000	2.14%
42	VCG	43	50,500	2,171,500	0.00%
43	VCI	37,200	79,800	2,968,560,000	0.95%
44	VHC	13,500	61,200	826,200,000	0.27%
45	VHM	214,450	84,600	18,142,470,000	5.84%
46	VIB	112,700	42,200	4,755,940,000	1.53%
47	VTC	219,245	105,000	23,020,725,000	7.41%
48	VJC	44,606	122,500	5,464,235,000	1.76%
49	VNM	137,600	87,600	12,053,760,000	3.88%
50	VPB	475,686	37,700	17,933,362,200	5.77%
51	VRE	149,609	29,800	4,458,348,200	1.43%
	<b>Tổng Total</b>	<b>6,054,125</b>		<b>309,131,969,700</b>	<b>99.44%</b>
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	-	-	-	
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>6,054,125</b>	-	<b>309,131,969,700</b>	<b>99.68%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	-	-	-	0.00%
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua chứng khoán	309,846		1,309,144,200	0.17%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>309,846</b>	-	<b>1,309,144,200</b>	<b>0.17%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>6,363,971</b>	-	<b>310,441,113,900</b>	<b>99.58%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	-	-	-	0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			17,579,600	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			2,547,872	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled			-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables			-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	-	-	<b>20,127,472</b>	<b>0.14%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	-	-	-	0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			<b>409,442,235</b>	<b>0.28%</b>
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			409,442,235	0.28%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	-	-	-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	-	-	-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	-	-	-	-
	<b>Tổng Total</b>	-	-	<b>409,442,235</b>	<b>0.28%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>6,363,971</b>	-	<b>310,870,683,607</b>	<b>100.00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Đỗ Thủy Hằng*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Nhài Huyền Ngọc*



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*





**Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**  
**Appendix 15: Report on change of Net Asset Value**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF FUND**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 - As at 30 Nov 2021

- |    |  |   |
|----|--|---|
| 1. | <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br>Management Fund Company name: | <b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b><br>SSI Asset Management Company Limited   |
| 2. | <b>Tên Ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                                    | <b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b><br>SSIAM VNX50 ETF   |
| 4. | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                      | Ngày 01 tháng 12 năm 2021<br>01 Dec 2021  |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net Assest Value		
A.1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	302,898,015,534	287,051,885,301
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,243,689,003	2,126,310,261
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	22,436.89	21,263.10
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	310,493,014,716	302,898,015,534
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,299,948,257	2,243,689,003
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	22,999.48	22,436.89
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	562.59	1,173.79
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	562.59	1,173.79
	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ</b> <b>Change of net asset value related to investors during the period</b>	0	0.00
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	0.00	0.00
A.4	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	317,064,175,344	303,441,513,632
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	192,732,320,666	176,494,246,543
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning period Value	22,590	21,300
B.2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending period Value	23,500	22,590
B.3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market value in the period in comparison to the last period	910	1,290
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	500.52	153.11
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	2.18%	0.68%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	23,500	22,590
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	14,390	12,900

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
 Nguyễn Mạnh Cường  
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lê Thị Lê Hằng**